TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04-4-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Đẳng

Ông Huỳnh Việt Bắc

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn N, sinh năm 1996 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Chị Trần Diệu L, sinh năm 2002 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp 5, xã P, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1964 (xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn M, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn N và chị Trần Diệu L tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2021, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/11/2021 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Cà Mau. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không tôn trọng, nhường nhịn nhau dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn. Nay anh N yêu cầu ly hôn với chị Lh.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Lê Hữu T (nam), sinh ngày 04/10/2022, hiện nay chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, anh N đồng ý giao con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng và không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2022, anh N vay của bà Lê Thị Th số tiền 25.000.000 đồng để chi phí cho chị L sinh con và chăm sóc con. Sau khi khởi kiện tại Tòa án, anh N đã trả cho bà Th 24.000.000 đồng vào ngày 24/10/2023. Nay anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền đã trả cho bà Th.

Bị đơn là chị Trần Diệu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L thống nhất với lời trình bày của anh N về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay chị L đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung: Khi ly hôn, chị L đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Lê Hữu T và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày xét xử sơ thẩm, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị L xác định tài sản chung gồm có 06 chỉ vàng 18k chị L đang quản lý và 07 chỉ vàng 24k anh N đang quản lý. Nay chị L yêu cầu phân chia mỗi người hưởng ½ tương ứng 3,5 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung: Chị L xác định quá trình chung sống, vợ chồng không có nợ chung và không có nợ bà Th số tiền 25.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Th trình bày: Ngày 02/10/2022, bà Th có cho anh N mượn số tiền 25.000.000 đồng, hiện nay đã trả xong. Đồng thời, bà Th xin vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 28/3/2024, bà Lê Thị Th có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn N và chị Trần Diệu L tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Cà Mau ngày 11/11/2021 đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị L được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ. Tại phiên tòa, anh N và chị L tự nguyện thuận tình ly hôn và việc thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Tòa án chấp nhận.

[3] Về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng:

[3.1] Về quyền nuôi con: Tại phiên tòa, chị L yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung Lê Hữu T (nam), sinh ngày 04/10/2022 và yêu cầu anh N cấp dưỡng

nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, con chung giữa anh N và chị L hiện nay còn rất nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, cần sự quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp của người mẹ nên cần giao cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3.2] Xét yêu cầu của chị L về cấp dưỡng nuôi con chung, thấy rằng: Hiện nay chị L đang trực tiếp nuôi con dưới 36 tháng tuổi, không có khả năng lao động tạo nguồn thu nhập để đáp ứng nhu cầu thiết yếu nuôi sống bản thân và nuôi dưỡng con chung nên cần buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng một phần để cùng chị L nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, anh N vẫn có đủ khả năng lao động, tìm việc làm để tạo thu nhập nuôi sống bản thân và cấp dưỡng một phần tài chính để nuôi dưỡng con chung. Trên cơ sở xem xét điều kiện kinh tế và khả năng lao động tạo thu nhập hiện nay của anh N như đã nêu, cần buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.200.000 đồng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ ngày 04/4/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa, anh N và chị L thống nhất trong ngày cưới gia đình có cho vợ chồng 07 chỉ vàng 24k và 06 chỉ vàng 18k. Tuy nhiên, anh N cho rằng thời gian vợ chồng ly thân anh N đã bán 05 chỉ vàng 24k trả cho bà Th 25.000.000 đồng, còn lại 1.700.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k anh đang quản lý. Nay anh N không đồng ý phân chia mỗi người được hưởng ½. Xét thấy, anh N cho rằng ngày 02/10/2022 anh N mượn của bà Th số tiền 25.000.000 đồng nhưng không thông qua ý kiến của chị L và không có làm biên nhận nợ nên anh N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mượn tiền. Sau khi khởi kiện tại Tòa án, anh N bán 05 chỉ vàng 24k trả nợ cho bà Th cũng không thông qua ý kiến của chị L, tuy anh N có cung cấp giấy bán vàng nhưng không thể hiện ngày tháng năm bán. Chị L xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không có nợ chung và chị L không biết khoản nợ bà Th số tiền 25.000.000 đồng. Do đó, không có căn cứ xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ buộc chị L phải hoàn trả lại cho anh N ½ khoản nợ tương ứng số tiền 12.500.000 đồng.

Như đã phân tích, có đầy đủ cơ sở xác định tài sản chung của anh N và chị L gồm: 07 chỉ vàng 24k anh N đang quản lý, 06 chỉ vàng 18k chị L đang quản lý và nguồn gốc số nữ trang này là cha mẹ cho chung trong ngày cưới nên phân chia mỗi người được hưởng ½ và buộc người đang quản lý có nghĩa vụ giao lại cho người được hưởng ½ số vàng.

[5] Về nợ chung: Như đã phân tích trên, khoản nợ bà Th là nợ riêng của anh N, hiện nay anh N đã thanh toán xong và bà Th không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Anh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Chị L phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị tài sản được hưởng (Giá vàng tính

án phí tại thời điểm xét xử sơ thẩm: 6.990.000 đồng/chỉ vàng 24k và 4.970.000 đồng/chỉ vàng 18k).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; áp dụng điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn N ly hôn với chị Trần Diệu L.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Hữu T (nam), sinh ngày 04/10/2022 cho chị Trần Diệu L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lê Hữu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Buộc anh Lê Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Hữu T mỗi tháng 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng), phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ ngày 04/4/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Lê Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với khoản tiền phải cấp dưỡng nuôi con chung. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Văn N và chị Trần Diệu L mỗi người được hưởng 3,5 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k. Buộc anh Lê Văn N có nghĩa vụ giao cho chị Trần Diệu L 3,5 (Ba phẩy năm) chỉ vàng 24k; buộc chị Trần Diệu L có nghĩa vụ giao cho anh Lê Văn N 03 (Ba) chỉ vàng 18k.

4. Án phí sơ thẩm:

Anh Lê Văn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí cấp dưỡng 300.000 đồng và án phí chia tài sản 1.969.000 đồng (Một triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Ngày 12 tháng 10 năm 2023, anh Lê Văn N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai số 0001004 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, đối trừ, anh Lê Văn N còn phải tiếp tục nộp 2.269.000 đồng (Hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Chị Trần Diệu L phải chịu án phí chia tài sản là 1.969.000 đồng (Một triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Ngày 20 tháng 11 năm 2023, chị Trần Diệu L đã nộp tạm ứng án phí 845.500 đồng (Tám trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng) tại Biên lai số 0006032 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, đối trừ, chị Trần Diệu L còn phải tiếp tục nộp 1.123.500 đồng (Một triệu một trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

5. Anh Lê Văn N và chị Trần Diệu L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- UBND xã P, huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Minh Út